Accompany with Business

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
VÀ CÁC CÔNG TY CON

AISC

Auditing and Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
VÀ CÁC CÔNG TY CON

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2.	BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-40

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/6/2004 và thay đổi lần thứ 11 ngày 31/8/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt;

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải);

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước;

Xây dựng công trình dân dụng;

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng;

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Tên tiếng anh: CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Mã chứng khoán: CTW.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên
Bà	Phan Thị Thiên	Thành viên
Ông	Nguyễn Thạc Hoát	Thành viên (Bổ nhiệm theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2021)
Ông	Nguyễn Thế Minh	Thành viên (Bổ nhiệm theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2021)
Ông	Ngô Đức Vũ	Thành viên (Miễn nhiệm theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2021)
Ông	Lê Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2021)

Ban Kiểm soát

Bà	Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban
Bà	Ngô Hồng Hạnh	Thành viên
Ông	Trịnh Kiên	Thành viên (Bổ nhiệm theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2021)
Bà	Phan Thùy Giang	Thành viên (Miễn nhiệm theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2021)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà	Phan Thị Thiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo quyết định số 01/2021/QĐ-HĐQT ngày 6/4/2021)
Ông	Diệp Tôn Kiên	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là:

Ông	Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www..aisc.com.vn

Số: A0621311-SXHN/AISC-DN5

Kính gửi :

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các công ty con** (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2021, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 8 năm 2021

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300851304 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

LÊ HÙNG DŨNG
Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**140.614.599.029**	**111.357.018.410**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**46.926.897.779**	**21.046.661.872**
1. Tiền	111		25.408.897.779	6.685.881.050
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.518.000.000	14.360.780.822
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**11.242.000.000**	**3.453.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.242.000.000	3.453.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17.899.754.905**	**30.594.266.344**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.692.661.730	20.668.118.267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.750.108.475	10.458.590.846
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2.647.806.798	2.658.379.329
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4	(3.190.822.098)	(3.190.822.098)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**49.990.571.335**	**41.365.107.967**
1. Hàng tồn kho	141		52.740.231.245	44.114.767.877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.749.659.910)	(2.749.659.910)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.555.375.010**	**14.897.982.227**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	949.662.348	1.325.938.406
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.196.403.558	3.220.409.931
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	9.409.309.104	10.351.633.890
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**570.353.947.001**	**557.419.491.954**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	39.493.135	39.493.135
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5b	(39.493.135)	(39.493.135)
II. Tài sản cố định	**220**		**512.404.433.210**	**506.815.319.507**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	511.694.392.420	505.994.306.505
- Nguyên giá	*222*		*967.020.132.908*	*943.712.231.010*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(455.325.740.488)*	*(437.717.924.505)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	710.040.790	821.013.002
- Nguyên giá	*228*		*1.699.515.809*	*1.699.515.809*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(989.475.019)*	*(878.502.807)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**50.345.431.996**	**41.985.087.667**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50.345.431.996	41.985.087.667
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.604.081.795**	**8.619.084.780**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	7.604.081.795	8.619.084.780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**710.968.546.030**	**668.776.510.364**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**230.191.788.627**	**218.555.588.494**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**132.449.001.994**	**127.337.211.456**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	15.417.452.979	14.883.221.275
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.226.044.617	1.113.570.222
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	3.105.081.504	2.633.644.705
4. Phải trả người lao động	314		12.834.984.220	21.811.316.241
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	10.778.926.207	5.799.653.041
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	8.335.279.326	6.414.681.784
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	73.391.911.513	63.247.281.338
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	2.430.813.811	5.381.453.800
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.928.507.817	6.052.389.050
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**97.742.786.633**	**91.218.377.038**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	25.606.373.228	25.833.505.082
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	72.136.413.405	65.384.871.956
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**480.776.757.403**	**450.220.921.870**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**480.776.757.403**	**450.220.921.870**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*280.000.000.000*	*280.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.856.205.581	6.910.165.379
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.485.427.532	23.752.418.191
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.447.685)	(10.447.681)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.675.164.090	34.881.944.107
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.283.250.767	57.578.515.838
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*53.300.356.911*	*14.970.176.340*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*20.982.893.856*	*42.608.339.498*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		56.487.157.118	47.108.326.036
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**710.968.546.030**	**668.776.510.364**

Cần Thơ, ngày 25 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ PHỤNG	DIỆP TÔN KIÊN	NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	141.767.790.034	140.606.711.404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	141.767.790.034	140.606.711.404
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	72.309.104.983	75.050.160.285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**69.458.685.051**	**65.556.551.119**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	260.524.741	206.969.633
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.165.175.325	3.863.225.976
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.165.175.325*	*3.784.570.384*
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	19.839.937.112	16.344.662.745
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	18.720.217.373	19.283.165.865
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	**30**		**26.993.879.982**	**26.272.466.166**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	4.413.398.622	2.141.780.922
13. Chi phí khác	32	VI.8	4.018.759.837	664.485.298
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**394.638.785**	**1.477.295.624**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**27.388.518.767**	**27.749.761.790**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.742.209.732	3.689.897.602
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**24.646.309.035**	**24.059.864.188**
Cổ đông của Công ty mẹ	61		20.982.893.856	20.929.556.891
Cổ đông không kiểm soát	62		3.663.415.179	3.130.307.297
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**749**	**745**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.11**	**749**	**745**

Cần Thơ, ngày 25 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ PHỤNG	DIỆP TÔN KIÊN	NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**27.388.518.767**	**27.749.761.790**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	28.872.267.445	26.711.553.134
- Các khoản dự phòng	03		(2.950.639.989)	2.046.265.246
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.748.244.762	(22.404.967)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	4.165.175.325	3.784.570.384
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**60.223.566.310**	**60.269.745.587**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		12.660.842.598	(9.212.141.172)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(8.625.463.368)	(7.888.088.436)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		12.644.420.116	(30.270.493.716)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.391.279.043	(209.693.502)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.165.175.325)	(3.784.570.384)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(1.781.022.682)	(6.952.862.951)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.259.839.246)	(4.381.646.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**67.088.607.446**	**(2.429.750.756)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(47.384.240.804)	(31.968.234.071)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.242.000.000)	(31.633.273.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.453.000.000	53.822.700.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		260.524.741	22.404.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(54.912.716.063)**	**(9.756.402.104)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		90.483.478.563	85.142.915.267
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(73.587.306.939)	(72.192.694.389)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.191.827.100)	(575.933.427)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**13.704.344.524**	**12.374.287.451**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**25.880.235.907**	**188.134.591**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**21.046.661.872**	**13.894.225.446**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**46.926.897.779**	**14.082.360.037**

Cần Thơ, ngày 25 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ PHỤNG	ĐIỆP TÔN KIÊN	NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/6/2004 và thay đổi lần thứ 11 ngày 31/8/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh nước sinh hoạt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt;

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải);

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước;

Xây dựng công trình dân dụng;

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng;

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2021: 456 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 451 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Tổng số các Công ty con

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

7. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	85,81%	85,81%	85,81%

Địa chỉ: Số 392, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

7.3. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%

Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây *trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (tiếp theo)

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước, xây lắp…

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,…

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*03 - 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*02 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*04 - 30 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*02 - 09 năm*
Tài sản cố định vô hình	*02 - 04 năm*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí thi công công trình, xây dựng, công trình mạng lưới cấp nước, chi phí sửa chữa lớn ...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (80%->90% giá trị đề nghị quyết toán, tùy theo từng công trình) khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định này sẽ được điều chỉnh và ghi nhận đầy đủ theo giá trị quyết toán công trình hoàn thành.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thủy lượng kế và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng năm theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất xây dựng nhà máy phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi năm kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí thi công công trình, chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc, chi phí thuê chuyên gia,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

Công ty trích lập quỹ dự phòng tiền lương không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện, khoản quỹ dự phòng tiền lương được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh và được hoàn nhập nếu chưa sử dụng hết.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần và vốn khác

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm Chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ thu nhập được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực xã hội hóa như sau:

Quy định tại Điều 8 và Điều 16 Nghị Định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính Phủ, và theo Điều 15, Điều 16 và Điều 19 Nghị Định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính Phủ.

Quy định tại Mục V danh mục, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kem theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại mục VI Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

Hướng dẫn tại Văn bản số 1210/TCT-CS ngày 25/03/2019 và công văn số 4887/CT-TTHT ngày 10/12/2019 V/v ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực xã hội hóa của Cục thuế Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ được hưởng ưu đãi thuế TNDN từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa với mức thuế suất là 10%, miễn thuế 4 năm (từ năm 2016 đến năm 2019), giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028).

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty đối với các lĩnh vực khác là: 20%.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

21. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/6/2021**	**01/01/2021**
Tiền	**25.408.897.779**	**6.685.881.050**
Tiền mặt	20.849.940	36.316.543
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.388.047.839	6.649.564.507
Các khoản tương đương tiền	**21.518.000.000**	**14.360.780.822**
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (lãi suất từ 2,8% đến 3,35%/năm)	21.518.000.000	14.360.780.822
Cộng	**46.926.897.779**	**21.046.661.872**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/6/2021	01/01/2021
Tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng (lãi suất từ 3,1% đến 4,7%/năm)	11.242.000.000	3.453.000.000
Cộng	**11.242.000.000**	**3.453.000.000**

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**6.692.661.730**	**(3.037.393.675)**	**20.668.118.267**	**(3.037.393.675)**
BQL Dự án thoát nước & Xử lý nước thải	-	-	12.392.396.000	-
Các đối tượng khác	6.692.661.730	(3.037.393.675)	8.275.722.267	(3.037.393.675)
Cộng	**6.692.661.730**	**(3.037.393.675)**	**20.668.118.267**	**(3.037.393.675)**

4. Trả trước cho người bán	30/6/2021		01/01/2021	
Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng	6.995.796.008	-	1.000.000.000	-
Các đối tượng khác	4.754.312.467	(153.428.423)	9.458.590.846	(153.428.423)
Cộng	**11.750.108.475**	**(153.428.423)**	**10.458.590.846**	**(153.428.423)**

5. Phải thu khác	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**2.647.806.798**	-	**2.658.379.329**	-
Tạm ứng	1.938.368.268	-	799.461.234	-
Các đối tượng khác	709.438.530	-	1.858.918.095	-
b. Dài hạn	**39.493.135**	**(39.493.135)**	**39.493.135**	**(39.493.135)**
Các đối tượng khác	39.493.135	(39.493.135)	39.493.135	(39.493.135)
Cộng	**2.687.299.933**	**(39.493.135)**	**2.697.872.464**	**(39.493.135)**

6. Nợ xấu: Xem thuyết minh trang 37.

7. Hàng tồn kho	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.790.212.743	(2.100.830.622)	33.567.069.382	(2.100.830.622)
Chi phí SX, KD dở dang	17.950.018.502	(648.829.288)	10.547.698.495	(648.829.288)
Cộng	**52.740.231.245**	**(2.749.659.910)**	**44.114.767.877**	**(2.749.659.910)**

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất khó có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: 2.749.659.910 VND.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 38.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	365.665.809	1.333.850.000	**1.699.515.809**
Số dư cuối kỳ	365.665.809	1.333.850.000	**1.699.515.809**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	878.502.807	**878.502.807**
Khấu hao trong kỳ	-	*110.972.212*	*110.972.212*
Số dư cuối kỳ	-	989.475.019	**989.475.019**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	365.665.809	455.347.193	**821.013.002**
Số dư cuối kỳ	365.665.809	344.374.981	**710.040.790**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 728.850.000 VND.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	**50.345.431.996**	-	**41.985.087.667**	-
Mua sắm tài sản cố định	-	-	989.620.000	-
Xây dựng cơ bản	48.605.882.854	-	40.178.355.914	-
Các công trình mạng lưới cấp nước	*35.125.119.302*	-	*33.118.219.789*	-
Các công trình xây dựng	*13.480.763.552*	-	*7.060.136.125*	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.739.549.142	-	817.111.753	-
Cộng	**50.345.431.996**	-	**41.985.087.667**	-

11. Chi phí trả trước

	30/6/2021	01/01/2021
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**949.662.348**	**1.325.938.406**
Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác	651.154.193	1.216.093.830
Chi phí sửa chữa	240.983.399	109.844.576
Các khoản chi phí khác	57.524.756	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	**7.604.081.795**	**8.619.084.780**
Chi phí sửa chữa	1.697.724.137	2.607.515.395
Chi phí bảo hiểm	166.238.863	188.404.045
Chi phí công cụ dụng cụ	815.771.858	241.726.216
Chi phí thuê đất xây dựng nhà máy	2.685.493.925	2.738.136.809
Thủy lượng kế	2.121.929.128	2.315.250.606
Các khoản chi phí khác	116.923.884	528.051.709
Cộng	**8.553.744.143**	**9.945.023.186**

12. Phải trả người bán

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**15.417.452.979**	**15.417.452.979**	**14.883.221.275**	**14.883.221.275**
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ xây dựng Bảo Gia	2.024.816.375	2.024.816.375	631.406.050	631.406.050
Công ty CP Thương mại dịch vụ Môi Trường Thuận Lâm Phát	2.858.666.000	2.858.666.000	-	-
Công ty CP Công nghệ Bách Việt	331.100.000	331.100.000	2.420.660.000	2.420.660.000
Công ty TNHH TMDV Sản xuất Bình An An	2.591.629.150	2.591.629.150	2.507.767.570	2.507.767.570
Các đối tượng khác	7.611.241.454	7.611.241.454	9.323.387.655	9.323.387.655
Cộng	**15.417.452.979**	**15.417.452.979**	**14.883.221.275**	**14.883.221.275**

13. Người mua trả tiền trước

	30/6/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	**3.226.044.617**	**1.113.570.222**
Phòng quản lý đô thị Quận Bình Thủy	817.121.250	-
Trung tâm quản lý hạ tầng kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh	943.093.569	-
Các khách hàng khác	1.465.829.798	1.113.570.222
Cộng	**3.226.044.617**	**1.113.570.222**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2021
Thuế giá trị gia tăng	-	499.669.832	321.771.425	177.898.407
Thuế TNDN	1.196.977.417	1.796.805.932	1.781.022.682	1.212.760.667
Thuế thu nhập cá nhân	188.990.762	375.925.896	405.625.932	159.290.726
Thuế tài nguyên	220.356.440	767.360.940	445.032.160	542.685.220
Các loại thuế khác	-	137.724.710	137.724.710	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.027.320.086	6.283.598.984	6.298.472.586	1.012.446.484
Cộng	**2.633.644.705**	**9.869.863.454**	**9.398.426.655**	**3.105.081.504**
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	5.789.834	5.789.834
Thuế giá trị gia tăng	81.888.149	-	-	81.888.149
Thuế TNDN	10.267.034.921	945.403.800	-	9.321.631.121
Thuế tài nguyên	2.710.820	2.710.820	-	-
Cộng	**10.351.633.890**	**948.114.620**	**5.789.834**	**9.409.309.104**

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả	30/6/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	**10.778.926.207**	**5.799.653.041**
Trích trước thay thế đồng hồ thuê bao và cát lọc	8.585.441.147	5.184.160.553
Trích trước khác	2.193.485.060	615.492.488
Cộng	**10.778.926.207**	**5.799.653.041**

16. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	30/6/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	55.511.200	55.351.800
Phí bảo vệ môi trường	1.638.932.128	1.775.028.983
Cổ tức phải trả	1.599.158.368	991.037.268
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.904.121.780	2.254.510.648
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	501.827.582	450.903.548
Các khoản phải trả, phải nộp khác	635.728.268	887 849.537
Cộng	**8.335.279.326**	**6.414.681.784**

b. Dài hạn	30/6/2021	01/01/2021
Phí xử lý nước thải	25.272.806.845	25.272.806.845
Các khoản phải trả, phải nộp khác	333.566.383	560.698.237
Cộng	**25.606.373.228**	**25.833.505.082**

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**73.391.911.513**	**73.391.911.513**	**63.247.281.338**	**63.247.281.338**
Vay ngắn hạn	***62.685.611.517***	***62.685.611.517***	***44.300.443.714***	***44.300.443.714***
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	**56.572.490.137**	**56.572.490.137**	**36.295.532.472**	**36.295.532.472**
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	29.248.987.759	29.248.987.759	29.656.108.532	29.656.108.532
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN. Cần Thơ	18.868.402.378	18.868.402.378	6.639.423.940	6.639.423.940
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	**3.557.503.144**	**3.557.503.144**	**3.852.381.745**	**3.852.381.745**
(3) NH TMCP Ngoại thương VN - CN. Tây Cần Thơ	2.311.306.350	2.311.306.350	1.875.791.695	1.875.791.695
(4) NH TMCP Công Thương VN - CN. Tây Đô	1.246.196.794	1.246.196.794	1.976.590.050	1.976.590.050
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	***2.555.618.236***	***2.555.618.236***	***4.152.529.497***	***4.152.529.497***
(5) NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	2.555.618.236	2.555.618.236	*4.152.529.497*	*4.152.529.497*

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	*10.706.299.996*	*10.706.299.996*	*18.946.837.624*	*18.946.837.624*
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	**8.455.100.000**	**8.455.100.000**	**9.500.000.000**	**9.500.000.000**
(6) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	8.455.100.000	8.455.100.000	*9.500.000.000*	*9.500.000.000*
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	**5.697.000.000**	**5.697.000.000**	**7.646.837.624**	**7.646.837.624**
(3) NH TMCP Ngoại Thương VN - CN. Tây Cần Thơ	-	-	6.917.837.624	6.917.837.624
(7) NH TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	4.962.000.000	4.962.000.000	624.000.000	624.000.000
(4) NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Tây Đô	735.000.000	735.000.000	105.000.000	105.000.000
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	**5.009.299.996**	**5.009.299.996**	**1.800.000.000**	**1.800.000.000**
(8) NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	2.766.699.996	2.766.699.996	1.800.000.000	1.800.000.000
(9) NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	2.242.600.000	2.242.600.000	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**72.136.413.405**	**72.136.413.405**	**65.384.871.956**	**65.384.871.956**
Vay ngân hàng	*72.136.413.405*	*72.136.413.405*	*65.384.871.956*	*65.384.871.956*
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	**55.860.236.245**	**55.860.236.245**	**52.219.778.772**	**52.219.778.772**
(6) NH TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ	55.860.236.245	55.860.236.245	52.219.778.772	52.219.778.772
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	**10.500.230.057**	**10.500.230.057**	**11.991.012.753**	**11.991.012.753**
(3) NH TMCP Ngoại Thương VN - CN. Tây Cần Thơ	7.262.357.493	7.262.357.493	8.461.595.033	8.461.595.033
(4) NH TMCP Công Thương VN - CN. Tây Đô	3.237.872.564	3.237.872.564	3.529.417.720	3.529.417.720
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	**5.775.947.103**	**5.775.947.103**	**1.174.080.431**	**1.174.080.431**
(8) NH TMCP Công Thương VN - CN. Cần Thơ	918.547.103	918.547.103	1.174.080.431	1.174.080.431
(9) NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	4.857.400.000	4.857.400.000	-	-
Cộng	**145.528.324.918**	**145.528.324.918**	**128.632.153.294**	**128.632.153.294**

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:

+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:				
85/DN/HM/2020	29/9/2020 12 tháng	5%/năm đến 5,1%/năm	30 tỷ	Các hệ thống cấp nước, bể lắng lọc, nhà máy nước Bông Vang và các máy móc thiết bị
(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:				
013/2020-HĐCVHM/NHCT820	06/04/2020 06/04/2021	6,8%/năm	25 tỷ	Tín chấp
(6) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:				
08/2017/VCBCT	22/12/2017 60 tháng	7,5%/năm	2,8244 tỷ	Hệ thống cấp nước chuyển tải, hệ thống đầu nối tuyến ống D600 Trần Văn Hoài và tài sản hình thành trong tương lai.
04/2018-VCBCT	05/02/2018 60 tháng	7,5%/năm	3,5 tỷ	Hệ thống tuyến ống cấp nước D280 HDPE Cảng Cái Cui (ML 11/16)
05/2018-VCBCT	09/02/2018 180 tháng	7,5%/năm	7,3 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
86/DN/TL/2018	Từ 24/8/2018 đến 12/02/2033	7,5%/năm	13,7 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
97/DN/TDH/2019	Từ 18/6/2019 đến 12/3/2033	8,4%/năm	5,9 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc
76/DN/TDH/2018	16/8/2018 120 tháng	7,5%/năm	3,642 tỷ	Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc
134/DN/TDH/2018	25/10/2018 120 tháng	7,5%/năm	5,97 tỷ	
136/DN/TDH/2018	29/10/2018 120 tháng	7,5%/năm	7,748 tỷ	Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc
171/DN/TDH/2018	25/12/2018 120 tháng	7,5%/năm	6,995 tỷ	

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
(6) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau: (tiếp theo)				
03/DN/TDH/2019	Tháng 01/2019 120 tháng	7,5%/năm	2,5069 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay
146/DN/TDH/2019	27/8/2019 120 tháng	8,3%/năm	7,194 tỷ	
167/DN/TDH/2019	16/9/2019 120 tháng	8,8%/năm	3,838 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc
218/DN/TDH/2019	24/12/2019 120 tháng	8,4%/năm	8,15 tỷ	
15/DN/TDH/2020	22/01/2020 120 tháng	8,4%/năm	2,324 tỷ	
24/DN/TDH/2020	02/3/2020 60 tháng	8,3%/năm	2,178 tỷ	
51/DN/TDH/2020	31/3/2020 60 tháng	8,3%/năm	1,537 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị
22/DN/TDH/2020	07/4/2020 120 tháng	8,3%/năm	1,713 tỷ	
58/DN/TDH/2020	28/4/2020 120 tháng	8,3%/năm	3,1668 tỷ	
103/DN/TDH/2020	20/10/2020 120 tháng	6,7%/năm	2,829 tỷ	Hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị
92/DN/TDH/2020	09/9/2020 120 tháng	6,7%/năm	4,440 tỷ	
117/DN/TDH/2020	25/11/2020 120 tháng	6,7%/năm	2,131 tỷ	Hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc, nhà máy nước Bông vang và máy móc thiết bị
122/DN/TDH/2020	11/12/2020 120 tháng	6,7%/năm	2,095 tỷ	
130/DN/TDH/2020	24/12/2020 120 tháng	6,7%/năm	350 triệu	
133/DN/TDH/2020	30/12/2020 120 tháng	6,7%/năm	583 triệu	Hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị
134/DN/TDH/2020	31/12/2020 120 tháng	6,7%/năm	1,130 tỷ	
09/DN/TDH/2021	27/01/2021 120 tháng	6,8%/năm	2,44 tỷ	Hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị
13/DN/TDH/2021	29/01/2021 120 tháng	6,8%/năm	3,86 tỷ	
15/DN/TDH/2021	03/02/2021 120 tháng	6,7%/năm	3,919 tỷ	
32/DN/TDH/2021	02/4/2021 120 tháng	6,7%/năm	413 triệu	Hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị
44/DN/TDH/2021	28/4/2021 120 tháng	6,7%/năm	1,6 tỷ	

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
(3) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:				
20/HĐHM-VCBTCT.KH	8/10/2019 4 tháng	6%/năm	5 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống
37/HĐHM-VCBTCT.KH	30/11/2020 4 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	5 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị.
05/2017/VCBTCT	30/11/2020 60 tháng	10%/năm	18 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay
12/2018/VCBTCT-KH	20/11/2018 60 tháng	9,6%/năm	16 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay
31/2020/HĐTL-VCBTCT	29/9/2020 120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	5,2 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị
33/2020/HĐTL-VCBTCT	30/9/2020 120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	10,920 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị
(4) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô gồm các hợp đồng sau:				
01/2020 - HĐCVDADT/NHCT824 - CTCP-CAP-NUOC-TRA-NOC-O-MON	30/9/2020 84 tháng	8,9%/năm	7,516 tỷ	Hệ thống năng lượng mặt trời, hệ thống truyền ống D400 gang, 300 gang, D315HDPE, 200, 168, 144, 60 PVC tại huyện Cờ

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt

(5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:				
01/2021-HĐCVHM/NHCT 820-CTY CP CAP NUOC THOT-NOT	05/2/2021 6 tháng	6%/năm	5 tỷ VND	Tín chấp
(8) Các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:				
280/2016 - HĐTDDA /NHCT820 - CTY CP CAP NUOC THOT NOT	25/8/2016 84 tháng	9,1%-10%/năm	12 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay và công trình cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Thốt Nốt.
10/2021-HĐBĐ/NHCT 820-CTY CP CAP NUOC THOT NOT	05/2/2021 05/2/2023	7,5%/năm	2,762 tỷ VND	Tài sản hình thành từ vốn vay
(9) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:				
01/2021-HĐTDH-VCBTCT-CTY CP CAP NUOC THOT NOT	21/01/2021 21/01/2028	7%/năm	7,4 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay
03/2021/HĐTDH/VCBTCT-CTY CP CAP NUOC THOT NOT	09/6/2021 09/6/2028	7%/năm	9,5 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay

18. Dự phòng phải trả

	30/6/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương	2.430.813.811	5.381.453.800
Cộng	**2.430.813.811**	**5.381.453.800**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 39.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**30/6/2021**	**01/01/2021**
Vốn góp Nhà Nước	51,00%	142.800.000.000	142.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	47,61%	133.299.000.000	133.299.000.000
Các cổ đông khác	1,39%	3.901.000.000	3.901.000.000
Cộng	**100,00%**	**280.000.000.000**	**280.000.000.000**

** Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.*

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: Không phát sinh.*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**6 tháng đầu năm 2021**	**6 tháng đầu năm 2020**
Vốn góp của chủ sở hữu	**280.000.000.000**	**280.000.000.000**
Vốn góp đầu kỳ	*280.000.000.000*	*280.000.000.000*
Vốn góp cuối kỳ	*280.000.000.000*	*280.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	16.043.107.158

d. Cổ phiếu	**30/6/2021**	**01/01/2021**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*28.000.000*	*28.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	1.400
Cổ phiếu phổ thông	*1.400*	*1.400*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	27.998.600
Cổ phiếu phổ thông	*27.998.600*	*27.998.600*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/6/2021**	**01/01/2021**
Quỹ đầu tư phát triển	36.675.164.090	34.881.944.107
Cộng	**36.675.164.090**	**34.881.944.107**

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước	137.330.478.396	136.402.797.396
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,…	3.746.950.812	4.203.914.008
Doanh thu cung cấp dịch vụ	690.360.826	
Cộng	**141.767.790.034**	**140.606.711.404**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước	137.330.478.396	136.402.797.396
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,…	3.746.950.812	4.203.914.008
Doanh thu cung cấp dịch vụ	690.360.826	-
Cộng	**141.767.790.034**	**140.606.711.404**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn tiêu thụ nước và thoát nước	69.226.260.263	71.861.348.290
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,…	3.082.844.720	3.188.811.995
Cộng	**72.309.104.983**	**75.050.160.285**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	260.524.741	22.404.967
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	184.564.666
Cộng	**260.524.741**	**206.969.633**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4.165.175.325	3.784.570.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	78.655.592
Cộng	**4.165.175.325**	**3.863.225.976**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	6.603.841.677	7.905.375.648
Chi phí vật liệu, đồ dùng	13.236.095.435	8.439.287.097
Cộng	**19.839.937.112**	**16.344.662.745**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	9.320.890.443	11.322.269.924
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	265.698.429	245.123.205
Chi phí vật liệu văn phòng	638.365.315	505.127.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	267.074.460	365.096.259
Thuế, phí, lệ phí	1.524.690.249	1.392.893.909
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	-	243.104.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	631.256.876	443.034.185
Chi phí bằng tiền khác	6.072.241.601	4.766.516.700
Cộng	**18.720.217.373**	**19.283.165.865**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
7. Thu nhập khác		
Bồi thường, hỗ trợ (Hỗ trợ di dời tuyến ống cấp nước)	34.195.000	1.664.879.129
Dự án VEI hỗ trợ	3.145.450.090	-
Cho thuê vị trí quảng cáo	440.000.000	-
Thu nhập từ nâng cấp, cúp nước và mở nước	248.279.090	-
Các khoản thu nhập khác	545.474.442	476.901.793
Cộng	**4.413.398.622**	**2.141.780.922**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
8. Chi phí khác		
Chi phí hỗ trợ công tác	703.500.000	260.680.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	133.600.000	163.132.000
Thanh lý TSCĐ	3.008.769.503	-
Các khoản chi phí khác	172.890.334	240.673.298
Cộng	**4.018.759.837**	**664.485.298**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.122.900.837	15.003.571.390
Chi phí nhân công	37.635.320.251	44.228.989.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.872.267.445	26.711.553.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.840.200.634	11.035.885.189
Chi phí khác bằng tiền	15.449.247.526	14.129.308.431
Cộng	**105.919.936.693**	**111.109.307.259**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại các Công ty:		
+ Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	945.403.800	1.036.835.480
+ Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	1.130.200.401	2.058.738.557
+ Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	666.605.531	594.323.565
Cộng	**2.742.209.732**	**3.689.897.602**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
11. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**20.982.893.856**	**20.929.556.891**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	**(65.422.332)**
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	*(65.422.332)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**20.982.893.856**	**20.864.134.559**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.998.600	27.998.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**749**	**745**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	**749**	**745**

(*): Số liệu quỹ khen thưởng phúc năm 2021 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính toán và sẽ điều chỉnh nếu có sự khác biệt khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 30/6/2021.

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
VND	+100	(873.802.771)
	-100	873.802.771
Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
VND	+100	1.064.153.349
	-100	(1.064.153.349)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất năm công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn và không suy giảm	Quá hạn	
		Không bị suy giảm	Bị suy giảm
Ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Dưới 90 ngày	3.424.446.262	-	-
>181 ngày	-	-	3.268.215.468
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**3.424.446.262**	-	**3.268.215.468**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(3.230.315.233)
Giá trị thuần	**3.424.446.262**	-	**37.900.235**
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Dưới 90 ngày	17.399.902.799		-
>181 ngày	-		3.268.215.468
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**17.399.902.799**	-	**3.268.215.468**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(3.230.315.233)
Giá trị thuần	**17.399.902.799**	-	**37.900.235**

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	73.391.911.513	22.389.034.633	49.747.378.772	145.528.324.918
Phải trả người bán	15.417.452.979	-	-	15.417.452.979
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	11.414.654.475	333.566.383	25.272.806.845	37.021.027.703
Cộng	**100.224.018.967**	**22.722.601.016**	**75.020.185.617**	**197.966.805.600**

3. **Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	63.247.281.338	15.637.493.184	49.747.378.772	128.632.153.294
Phải trả người bán	14.883.221.275	-	-	14.883.221.275
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	9.392.916.774	560.698.237	25.272.806.845	35.226.421.856
Cộng	**87.523.419.387**	**16.198.191.421**	**75.020.185.617**	**178.741.796.425**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản hình thành trong tương lai của Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ, Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn, Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất năm tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (Xem thuyết minh trang 40)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào khác phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng	3.003.520.671	2.212.831.904
Cộng		**3.003.520.671**	**2.212.831.904**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Nhóm Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Nhóm Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Cần Thơ, ngày 25 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ PHỤNG	DIỆP TÔN KIÊN	NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

V.6. Nợ xấu

	30/6/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**3.268.215.468**	**37.900.235**		**3.268.215.468**	**37.900.235**	
Công ty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.562.230.191	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty XD Thuận Thành	360.863.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	360.863.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Các đối tượng khác	899.442.113	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	899.442.113	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Các đối tượng khác	117.803.312	34.228.906	Khoản phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm	117.803.312	34.228.906	Khoản phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm
Các đối tượng khác	7.342.657	3.671.329	Khoản phải thu quá hạn từ 1 - 2 năm	7.342.657	3.671.329	Khoản phải thu quá hạn từ 1 - 2 năm

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**259.723.319.413**	**140.198.564.839**	**513.956.200.150**	**29.834.146.608**	**943.712.231.010**
Mua trong kỳ	-	*3.173.800.000*	-	-	***3.173.800.000***
ĐT XDCB hoàn thành	*5.239.850.438*	*529.872.383*	*27.369.440.122*	*1.635.240.000*	***34.774.402.943***
Thanh lý, nhượng bán	*(358.016.127)*	*(69.600.740)*	*(14.212.684.178)*	-	***(14.640.301.045)***
Số dư cuối kỳ	**264.605.153.724**	**143.832.636.482**	**527.112.956.094**	**31.469.386.608**	**967.020.132.908**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**151.482.517.690**	**94.172.708.787**	**185.978.301.592**	**6.084.396.436**	**437.717.924.505**
Khấu hao trong kỳ	*7.289.282.806*	*5.390.666.849*	*15.652.704.762*	*428.640.816*	***28.761.295.233***
Thanh lý, nhượng bán	*(310.891.815)*	*(69.600.740)*	*(10.772.986.695)*	-	***(11.153.479.250)***
Số dư cuối kỳ	**158.460.908.681**	**99.493.774.896**	**190.858.019.659**	**6.513.037.252**	**455.325.740.488**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	**108.240.801.723**	**46.025.856.052**	**327.977.898.558**	**23.749.750.172**	**505.994.306.505**
Số dư cuối kỳ	**106.144.245.043**	**44.338.861.586**	**336.254.936.435**	**24.956.349.356**	**511.694.392.420**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 217.863.318.596 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.291.818.645 VND.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	**280.000.000.000**	**6.910.169.032**	**23.754.403.490**	**(10.447.681)**	**21.397.711.968**	**41.252.071.205**	**44.722.264.183**	**418.026.172.197**
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	20.929.556.891	3.130.307.297	24.059.864.188
Trích lập Quỹ của DN	-	-	-	-	13.503.688.808	(13.503.688.808)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.288.028.259)	(912.976.888)	(7.201.005.147)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN 2017 BB thanh tra thuế 27/2/2020	-	-	-	-	-	7.647.842.412	-	7.647.842.412
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(19.038.950.881)	(3.237.535.119)	(22.276.486.000)
Số dư tại ngày 30/6/2020	**280.000.000.000**	**6.910.169.032**	**23.754.403.490**	**(10.447.681)**	**34.901.400.776**	**30.998.802.560**	**43.702.059.473**	**420.256.387.650**
Số dư tại ngày 01/01/2021	**280.000.000.000**	**6.910.165.379**	**23.752.418.191**	**(10.447.681)**	**34.881.944.107**	**57.578.515.838**	**47.108.326.036**	**450.220.921.870**
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	20.982.893.856	3.663.415.179	24.646.309.035
Trích lập quỹ của DN	-	-	-	-	4.526.041.357	(4.526.041.357)	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	(53.959.798)	-	-	-	-	(28.518.865)	(82.478.663)
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.732.866.790	-	(2.732.866.790)	-	-	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng 2020	-	-	-	-	-	1.112.186.509	587.813.491	1.700.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2020	-	-	-	-	-	(864.370.319)	(238.766.320)	(1.103.136.639)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.799.948.200)	(3.799.948.200)
Tăng vốn của CĐKKS	-	-	-	-	-	-	9.195.090.000	9.195.090.000
Tăng/(Giảm) do thay đổi giá trị vốn góp	-	-	142.551	(4)	45.416	66.240	(254.203)	-
Số dư tại ngày 30/6/2021	**280.000.000.000**	**6.856.205.581**	**26.485.427.532**	**(10.447.685)**	**36.675.164.090**	**74.283.250.767**	**56.487.157.118**	**480.776.757.403**

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2021		31/12/2020		30/6/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.242.000.000	-	3.453.000.000	-	11.242.000.000	3.453.000.000
- Phải thu khách hàng	6.692.661.730	(3.037.393.675)	20.668.118.267	(3.037.393.675)	3.655.268.055	17.630.724.592
- Phải thu khác	748.931.665	(39.493.135)	1.898.411.230	(39.493.135)	709.438.530	1.858.918.095
- Tiền và các khoản tương đương tiền	46.926.897.779	-	21.046.661.872	-	46.926.897.779	21.046.661.872
Tổng cộng	**65.610.491.174**	**(3.076.886.810)**	**47.066.191.369**	**(3.076.886.810)**	**62.533.604.364**	**43.989.304.559**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	145.528.324.918	-	128.632.153.294	-	142.671.427.374	126.172.436.296
- Phải trả người bán	15.417.452.979	-	14.883.221.275	-	15.417.452.979	14.883.221.275
- Chi phí phải trả	10.778.926.207	-	5.799.653.041	-	10.778.926.207	5.799.653.041
- Phải trả khác	26.242.101.496	-	29.426.768.815	-	26.242.101.496	29.426.768.815
Tổng cộng	**197.966.805.600**	**-**	**178.741.796.425**	**-**	**195.109.908.056**	**176.282.079.427**

Please contact us by the following addresses

Ho Chi Minh City
Head office

No 389A Dien Bien Phu, Ward 4
Dist. 3, Ho Chi Minh City
(+84.28) 3832 9129 (10 lines) (+84.28) 3834 2957
www.aisc.com.vn info@aisc.com.vn

Da Nang City
Branch

No 350 Hai Phong, Chinh Gian Ward
Thanh Khe Dist., Da Nang City
(+84.23) 6374 7619 (+84.23) 6374 7620
www.aisc.com.vn danang@aisc.com.vn

Ha Noi City
Branch

Floor 6, No 36 Hoa Binh 4, Minh Khai Ward
Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City
(+84.24) 3782 0045 (+84.24) 3782 0048
www.aisc.com.vn hanoi@aisc.com.vn

Can Tho City
Representative office

Room 9019, No A200 Nguyen Hien, An Khanh Ward
Ninh Kieu Dist., Can Tho City
(+84.28) 3832 9129
www.aisc.com.vn cantho@aisc.com.vn